

Chuyên đề:

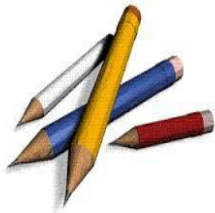
**XÂY DỰNG KẾ HOẠCH KIỂM TRA
VÀ BÀI KIỂM TRA LÝ THUYẾT**

Nhóm báo cáo:
LEADER GROUP

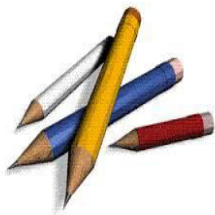
Các thành viên của Nhóm:
NGUYỄN KIM LUYỆN
LƯU THỊ BÍCH THỦY
TRẦN TẾ HÙNG
HOÀNG NGỌC TRÂM
NGUYỄN THÁI HÒA

MỤC TIÊU

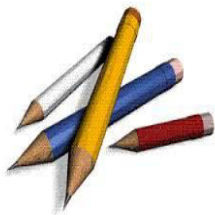
Sau khi kết thúc chuyên đề, các thành viên tham dự sẽ:



Xây dựng được **Kế hoạch kiểm tra lý thuyết.**



Thực hiện được **Bài kiểm tra lý thuyết.**



Đánh giá được nguyên tắc đánh giá.

NỘI DUNG BÁO CÁO

1

Xây dựng Kế hoạch kiểm tra lý thuyết.

2

Thực hiện Bài kiểm tra lý thuyết

3

Đánh giá Bài kiểm tra lý thuyết

PHẦN 1

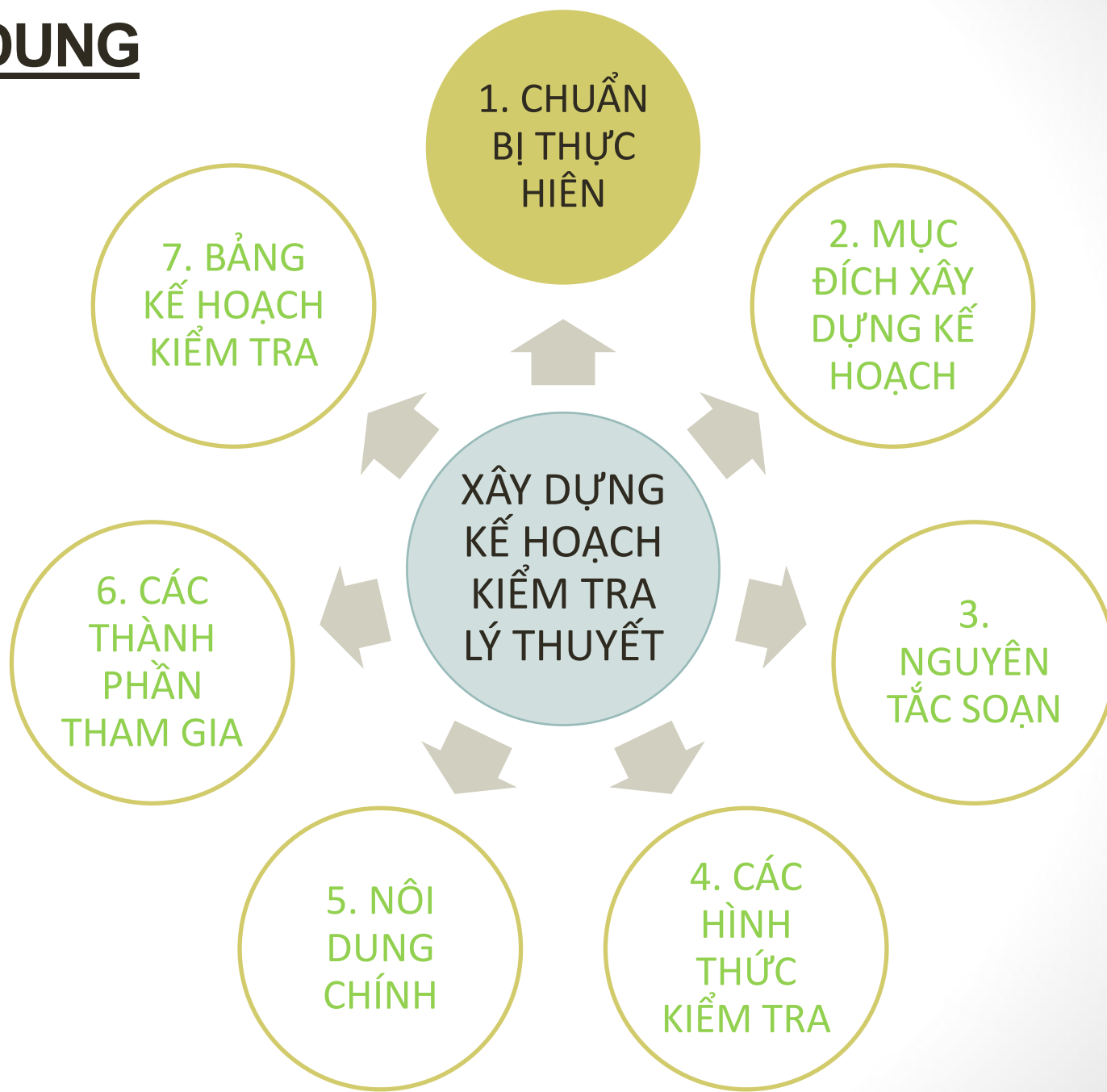
XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

KIỂM TRA LÝ THUYẾT

NỘI DUNG



NỘI DUNG



1. CHUẨN BỊ THỰC HIỆN

Chuẩn
bị thực
hiện bài
kiểm tra,
đánh giá
lý thuyết



Xây dựng kế hoạch kiểm
tra lý thuyết



Thực hiện bài kiểm tra lý
thuyết

NỘI DUNG



2. MỤC ĐÍCH VIỆC XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Mục
đích
việc xây
dựng kế
hoạch
kiểm tra

Xác định những tiêu chuẩn ngành
được sử dụng trong giảng dạy

Xác định những nội dung cần kiểm
tra

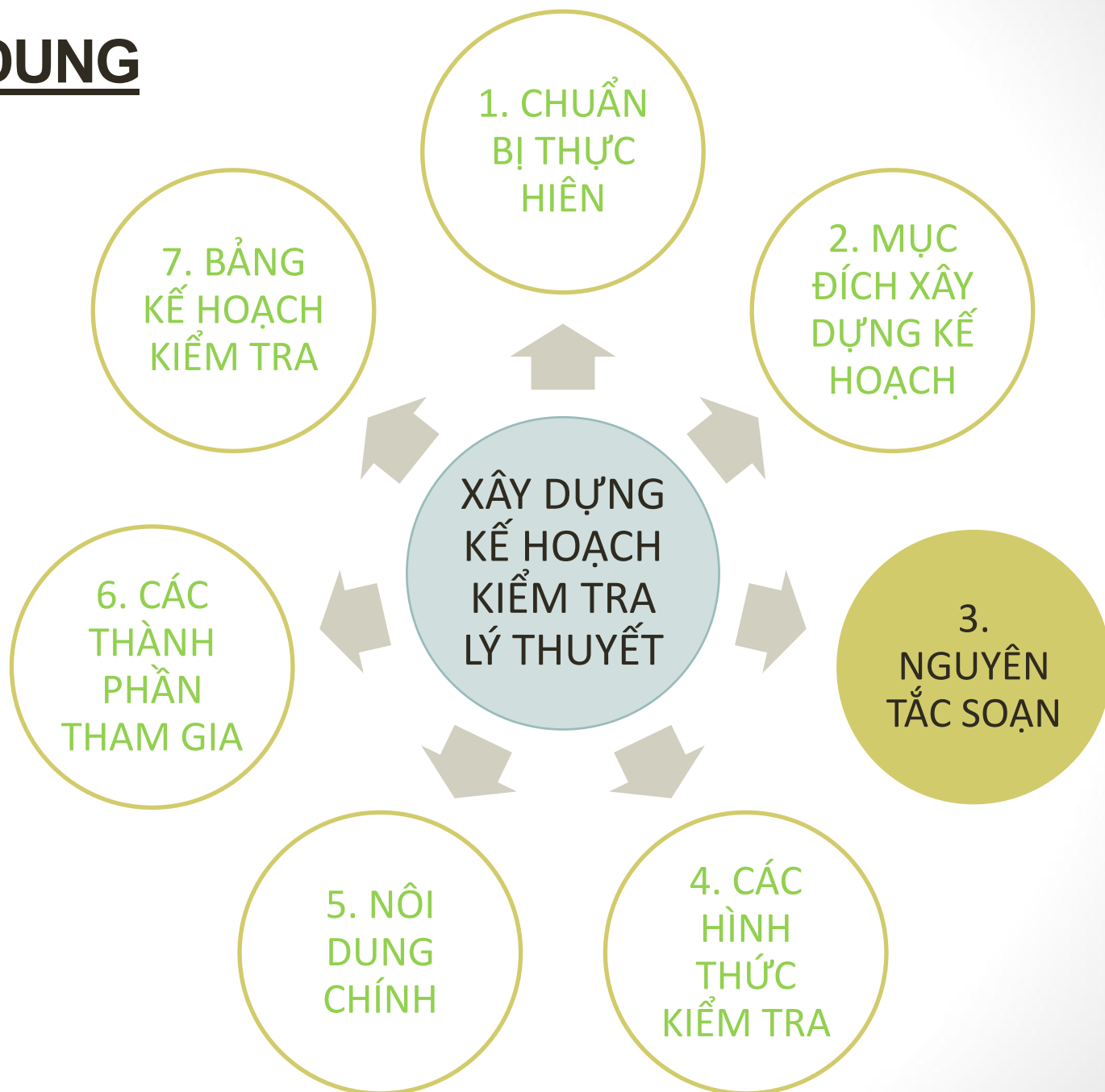
Xác định cấu trúc bài kiểm tra

Hướng dẫn người học thực hiện
bài kiểm tra

Xác định tỉ trọng điểm số trong bài
kiểm tra của học phần

Điểm đạt và phân loại cấp độ đạt

NỘI DUNG



3. NGUYÊN TẮC BIÊN SOẠN

Nguyên
tắc soạn
bài kiểm
tra lý
thuyết



Có giá trị



Có độ tin cậy



Đầy đủ



Xác thực

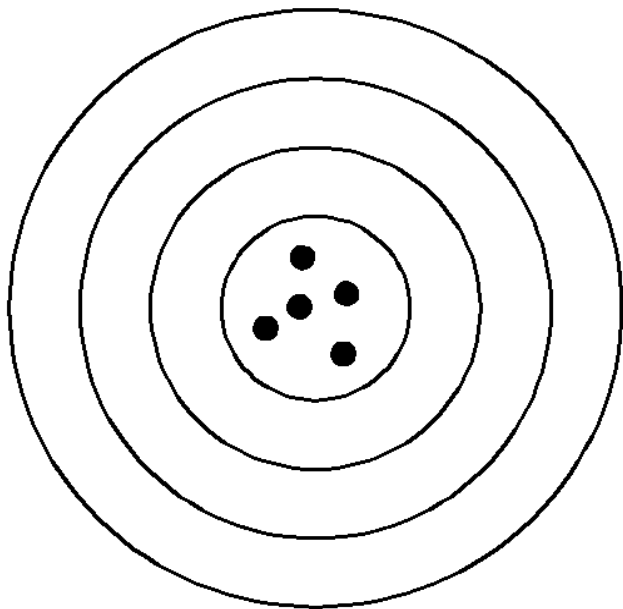


Thực tế

3. NGUYÊN TẮC BIÊN SOẠN

Có giá trị	Đo lường được khả năng người học
Có độ tin cậy	Đo lường mang tính cụ thể, chắc chắn
Đầy đủ	Các đề mục đầy đủ, nội dung bao gồm các chủ đề giảng dạy
Xác thực	Thực với thực tế hiện tại
Thực tế	Có thể quản lý hoặc phù hợp khi sử dụng

QUAN HỆ GIỮA GIÁ TRỊ VÀ ĐỘ TIN CẬY

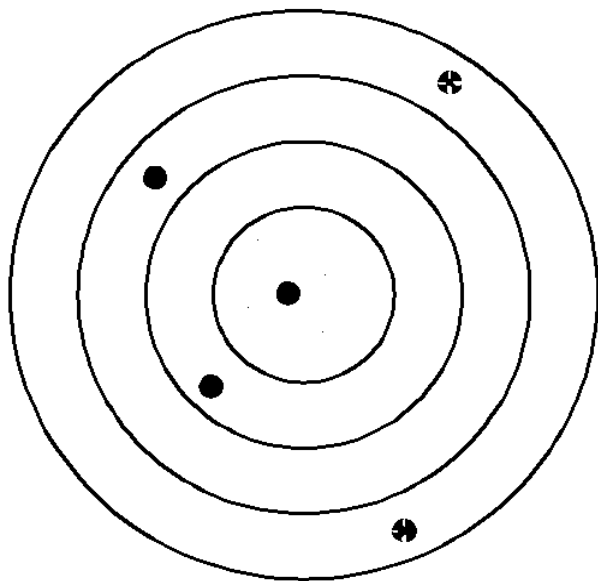


Điểm đạt được Giá trị và Độ tin cậy

Điểm đạt có giá trị khi tất cả các điểm đến được trung tâm của mục tiêu.

Điểm đạt có độ tin cậy khi mỗi đích đến đúng trung tâm, như vậy, nó đạt được những điểm tối đa.

QUAN HỆ GIỮA GIÁ TRỊ VÀ ĐỘ TIN CẬY



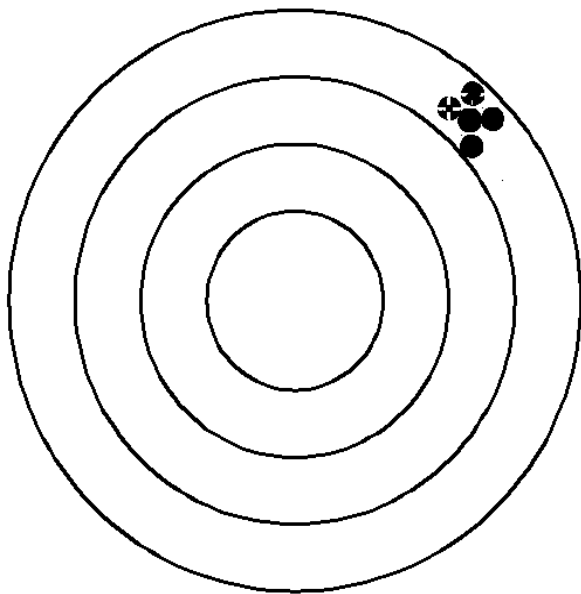
Điểm đạt không có
Giá trị và không có
Độ tin cậy

Điểm đạt không có giá trị khi chỉ có một điểm đến trung tâm và những điểm đến khác thì nằm bên ngoài trung tâm của mục tiêu.

Điểm đạt không có độ tin cậy khi mỗi đích đến không có khả năng bảo đảm cùng điểm đạt hoặc số điểm giống nhau.

3. NGUYÊN TẮC BIÊN SOẠN

QUAN HỆ GIỮA GIÁ TRỊ VÀ ĐỘ TIN CẬY

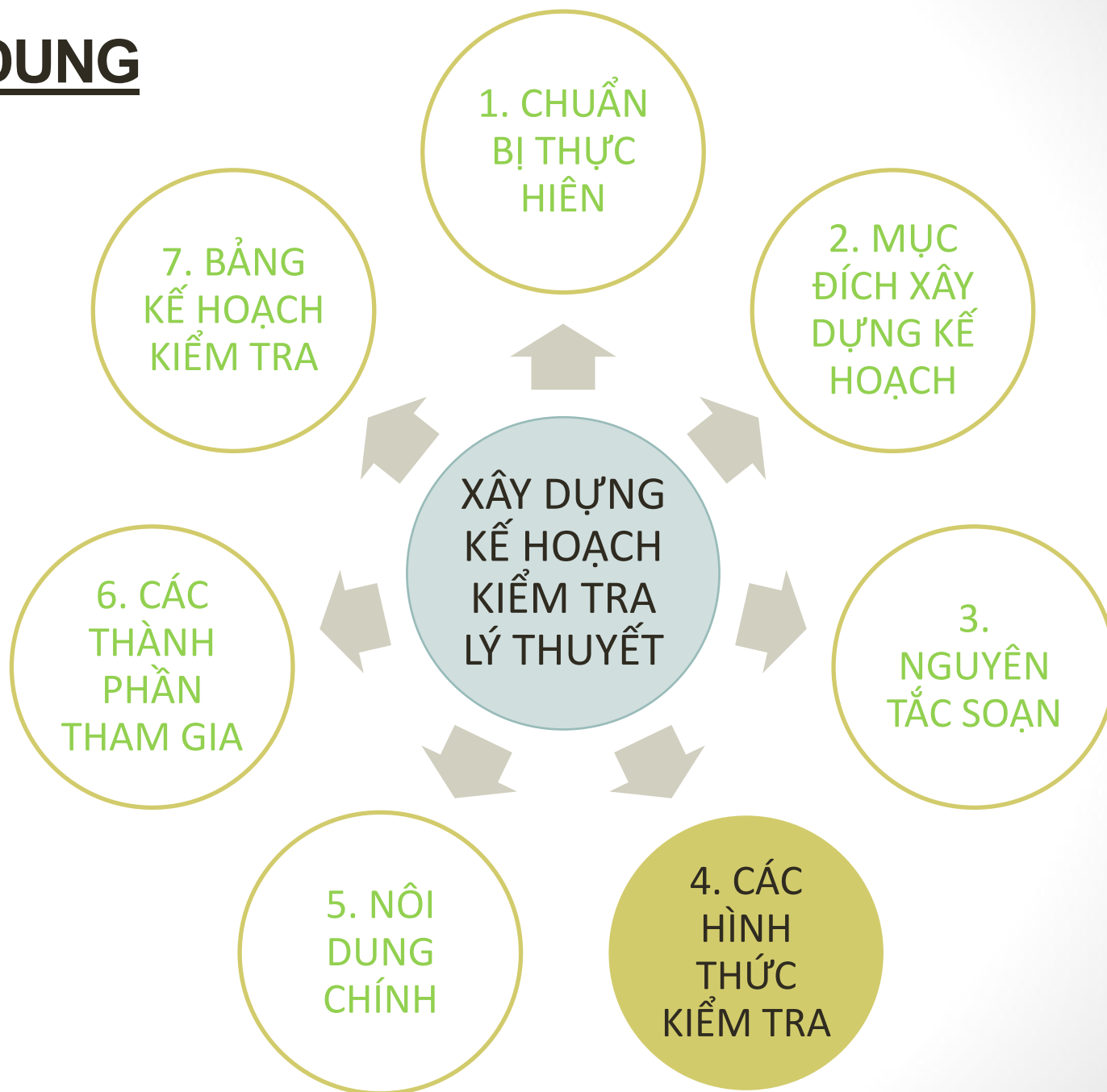


Điểm đạt không
có Giá trị nhưng
có Độ tin cậy

Điểm đạt không có giá trị khi tất cả điểm đến nằm ở bên ngoài trung tâm của mục tiêu.

Điểm đạt có thể nói là tin cậy khi mỗi đích đến có thể đảm bảo số điểm như nhau dù cho mỗi điểm đó nằm bên ngoài. (mặc dù Độ tin cậy nhận được điểm đạt thấp)

NỘI DUNG



4. CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA

Các hình
thức kiểm
tra, đánh
giá bài
kiểm tra lý
thuyết

Kiểm tra 15 phút

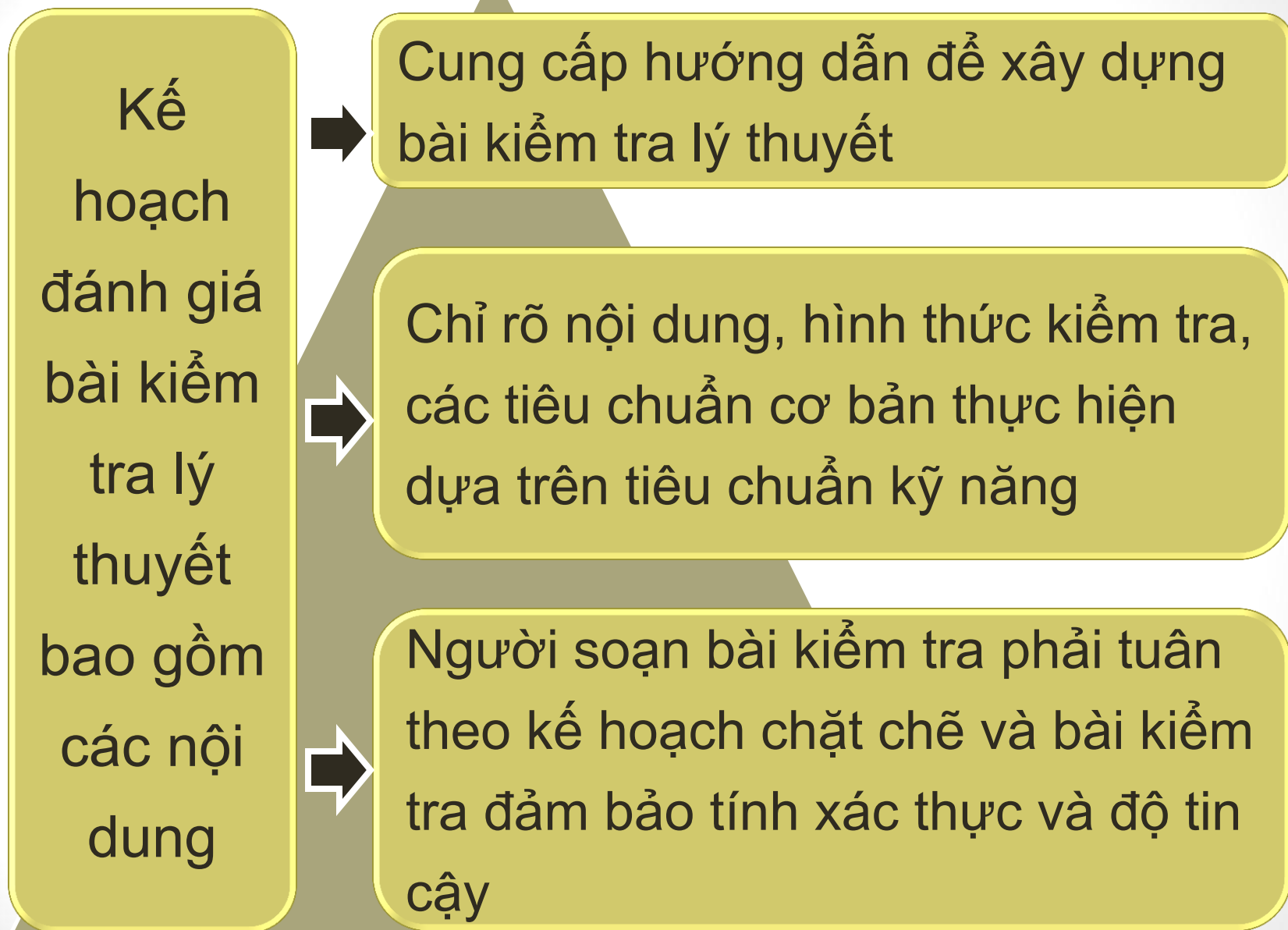
Kiểm tra 1 tiết (45')

Kiểm tra kết thúc
môn học/học phần

NỘI DUNG



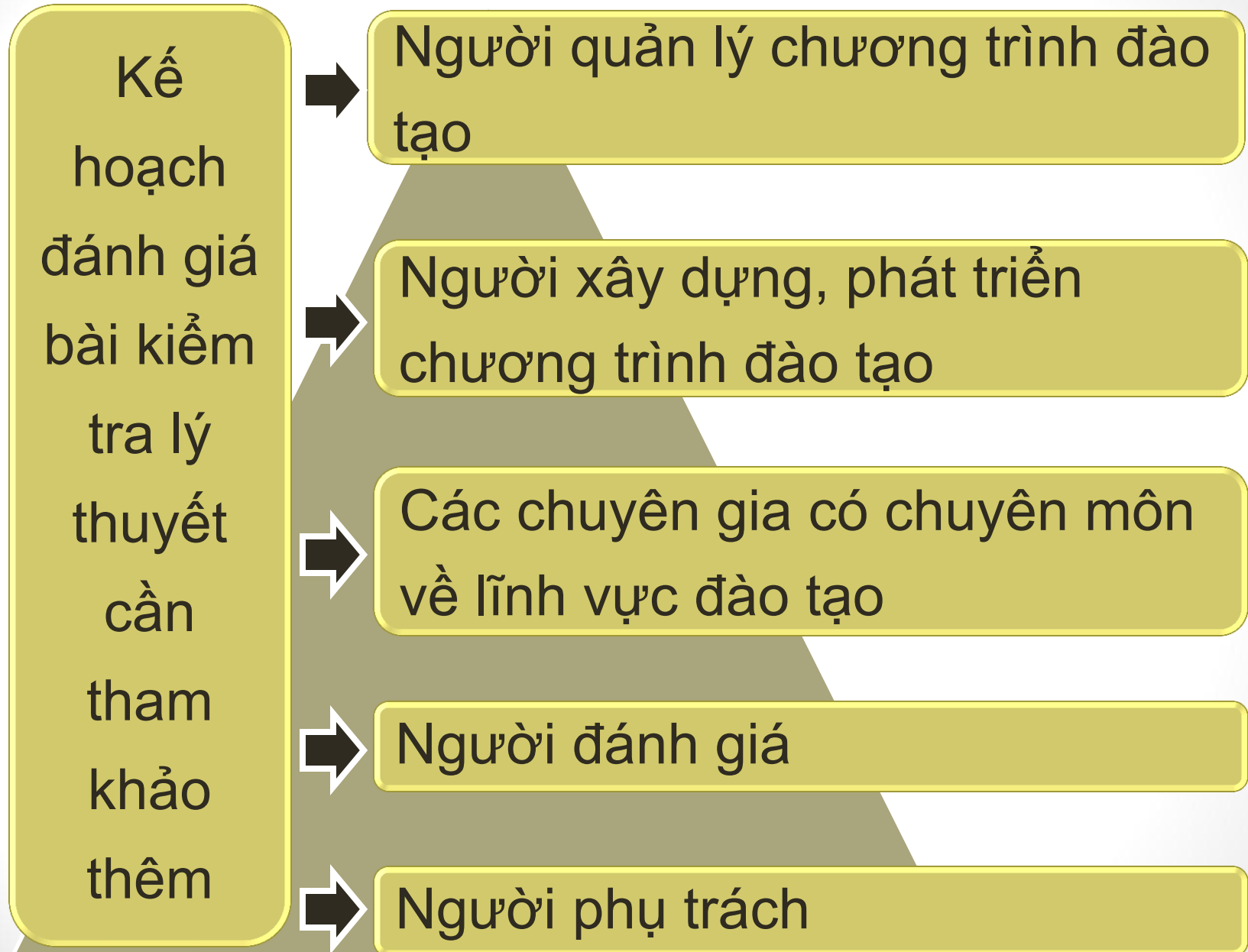
5. NỘI DUNG CHÍNH TRONG KẾ HOẠCH KIỂM TRA



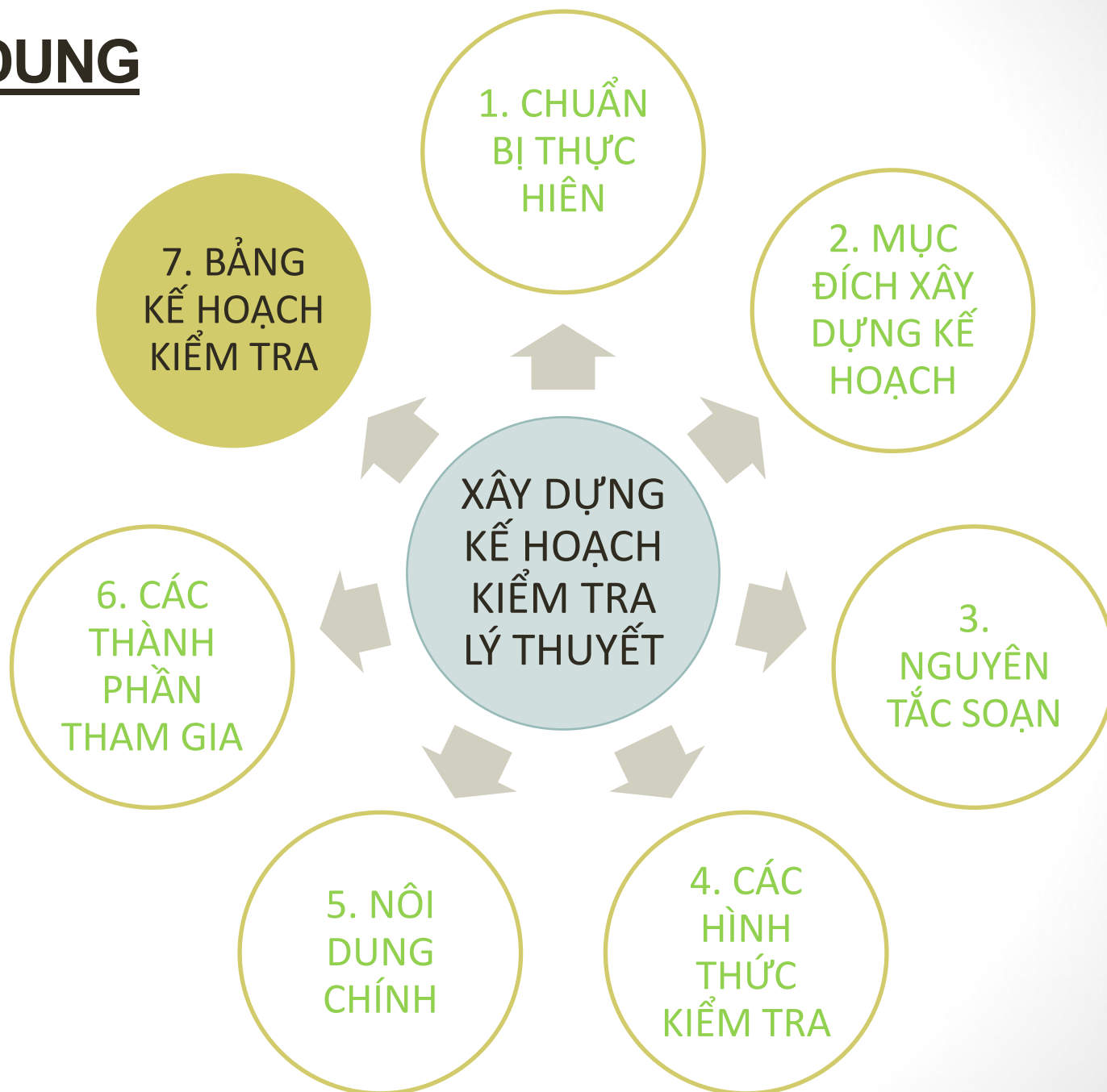
NỘI DUNG



6. CÁC THÀNH PHẦN THAM GIA XÂY DỰNG KẾ HOẠCH



NỘI DUNG



7. BẢNG KẾ HOẠCH KIỂM TRA

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT

Học phần :

Thời gian giảng dạy :

Chương :

Ngày kiểm tra :

Số trang (của bảng kế hoạch) :

Kế hoạch kiểm tra này được kết hợp với những tiêu chuẩn kỹ năng số ... ngày...

7. BẢNG KẾ HOẠCH KIỂM TRA

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (TT)

Nội dung của bài kiểm tra

1. Bài kiểm tra có trang
2. Bài kiểm tra bao gồm phần với tổng cộng câu hỏi cấu trúc như sau:
Phần A – câu hỏi (dạng)
Phần B – câu hỏi (dạng)
3. Điểm cho mỗi phần như sau
Phần A – điểm (.... điểm cho mỗi câu hỏi)
Phần B – điểm (.... điểm cho mỗi câu hỏi)
4. Thí sinh phải trả lời cho tất cả câu hỏi

7. BẢNG KẾ HOẠCH KIỂM TRA

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (TT)

5. Bảng câu hỏi cho bài kiểm tra được trình bày ở **phụ lục 1** (đính kèm)

6. Tài liệu tham khảo theo sự hướng dẫn của các đề mục kiểm tra đưa ra bởi

Thời gian làm bài kiểm tra

7. Thời gian làm bài kiểm tra là

Thang điểm

8. Câu trả lời cho mỗi câu hỏi sẽ được cung cấp. Đối với mỗi câu hỏi ngắn, người hướng dẫn phải cung cấp phần hướng dẫn điểm rõ cho những câu trả lời không đầy đủ. Không nên trừ điểm vì trả lời sai.

7. BẢNG KẾ HOẠCH KIỂM TRA

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (TT)

9. Điểm số của bài kiểm tra chiếm tổng số điểm trong môn học/học phần, trong khi đó điểm thi kết thúc môn học/học phần sẽ chiếm....

Điểm đạt và hệ thống phân loại

10. Tỷ lệ phần trăm tối đa điểm đạt được là 100%. Điểm đạt được trong bài kiểm tra là 50%. Hệ thống phân loại đạt như dưới đây:

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (TT)

Cấp độ

Điểm

Xuất sắc

9 điểm trở lên

Giỏi

8 điểm đến 8,9 điểm

Khá

7 điểm đến 7,9 điểm

Trung bình khá

6 điểm đến 6,9 điểm

Trung bình

5 điểm đến 5,9 điểm

Không đạt

Dưới 5 điểm

7. BẢNG KẾ HOẠCH KIỂM TRA

Phụ lục 1

BẢNG KẾ HOẠCH KIỂM TRA CỤ THỂ

Đề mục kiểm tra/Kỹ năng tiêu chuẩn	Phần A: Câu hỏi lựa chọn			Phần B: Câu trả lời ngắn		
	I	II	III	I	II	III
Chương 1:						
1.				1		
2.			1		1	
Chương 2:						
1.		1		1		
.....						
Cộng		1	1	2	1	
Tổng cộng	2			3		
	5					

TỈ LỆ % CÂU HỎI VỀ SỰ HIỂU BIẾT CỦA NGƯỜI HỌC

Phân loại cấp độ	Phân phối dự kiến (Xác định bởi)	Phân phối thực tế của các đề mục kiểm tra	Phân phối thực tế (%)
I - Biết	Tối đa ...%		%
II - Hiểu	Tối thiểu...%		%
III - Vận dụng	Tối thiểu ... %		%

BÀI TẬP THỰC HÀNH:
KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT

NGHỈ GIẢI LAO

Phần 2

BÀI KIỂM TRA LÝ THUYẾT

NỘI DUNG



NỘI DUNG



1. KIỂM TRA KIẾN THỨC NGƯỜI HỌC

Các
phương
pháp kiểm
tra kiến thức
người học



Kiểm tra viết



Kiểm tra vấn đáp

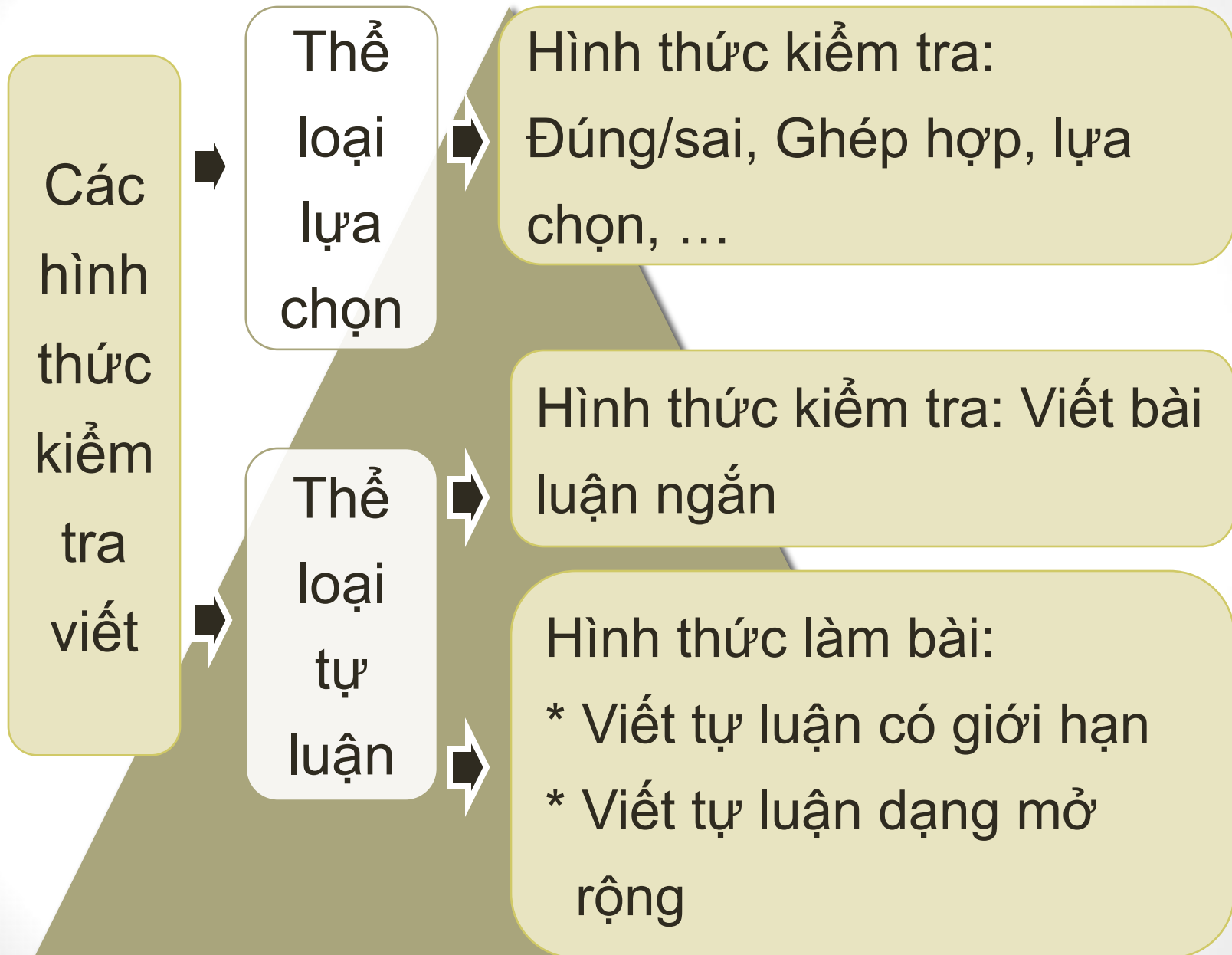


Đánh giá trên mạng

NỘI DUNG



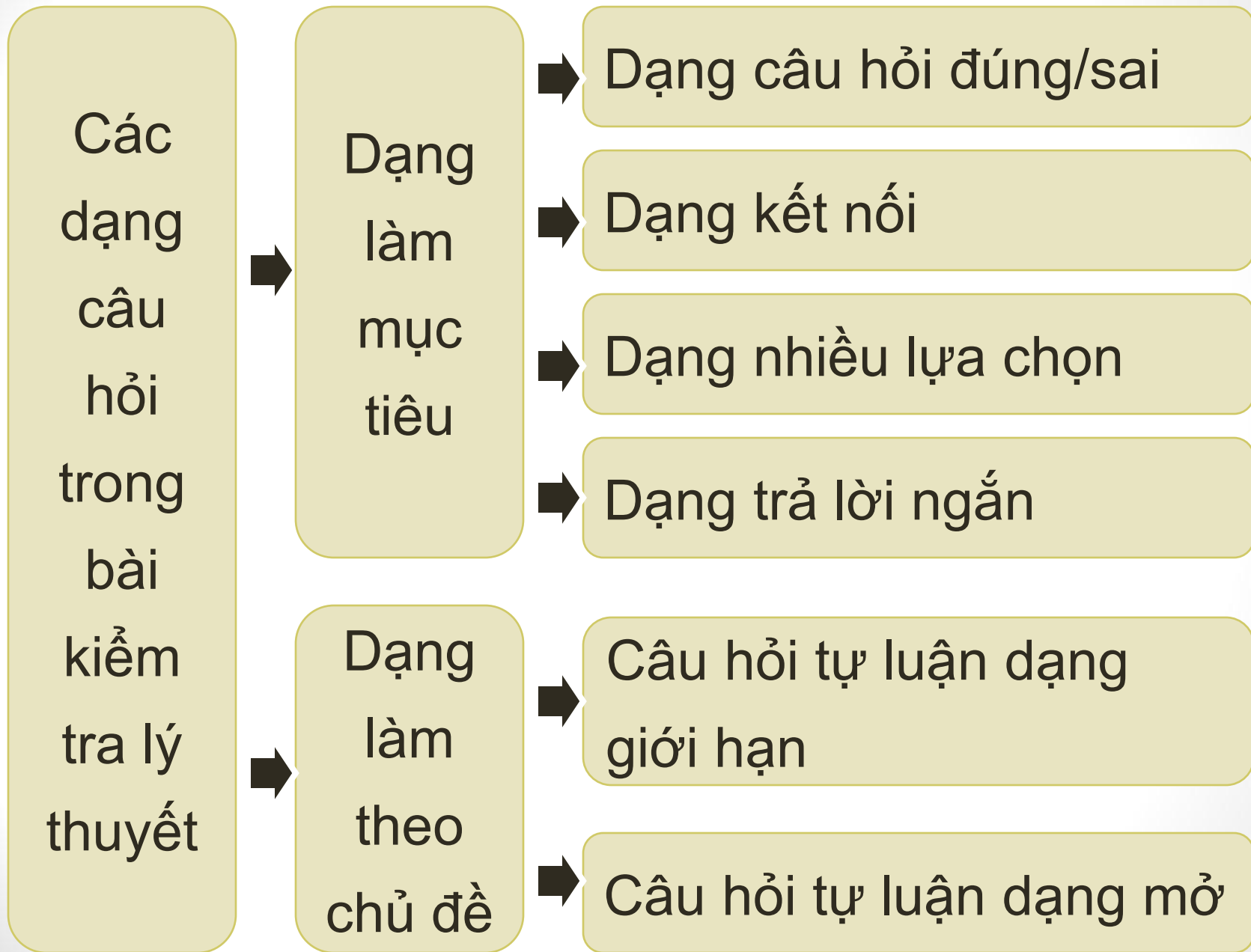
2. CÁC HÌNH THỨC KIỂM TRA



NỘI DUNG



3. CÁC DẠNG CÂU HỎI TRONG BÀI KIỂM TRA



3. CÁC DẠNG CÂU HỎI TRONG BÀI KIỂM TRA

MỘT SỐ VÍ DỤ VỀ CÁC DẠNG CÂU HỎI

Ví dụ 1: Nước khi sôi sẽ bay hơi

Ví dụ 2: Thủ đô của nước Việt Nam là gì ?

Ví dụ 3: Thảo luận tầm quan trọng của ngành ngân hàng trong sự phát triển của Việt Nam

3. CÁC DẠNG CÂU HỎI TRONG BÀI KIỂM TRA

MỘT SỐ VÍ DỤ VỀ CÁC DẠNG CÂU HỎI

Ví dụ 1: Nước khi sôi sẽ bay hơi

Câu hỏi dạng đúng / sai – Dạng hiểu

Ví dụ 2: Thủ đô của nước Việt Nam là gì ?

Câu hỏi dạng trả lời ngắn

Ví dụ 3: Thảo luận tầm quan trọng của ngành ngân hàng trong việc phát triển của nền kinh tế Việt Nam

Câu hỏi dạng tự luận mở rộng

3. CÁC DẠNG CÂU HỎI TRONG BÀI KIỂM TRA

MỘT SỐ VÍ DỤ VỀ CÁC DẠNG CÂU HỎI

Ví dụ 4: Màu sắc của lá cờ nước Mỹ là

- (A) đỏ, xanh da trời và xám.
- (B) xanh da trời, đen và đỏ.
- (C) trắng, xanh da trời và đỏ.
- (D) xanh da trời, đen và cam.

Ví dụ 5: Nếu 1 người công nhân sơn ngôi nhà trong 10 ngày, thời gian là bao nhiêu nếu có 5 người công nhân cùng làm việc đó

3. CÁC DẠNG CÂU HỎI TRONG BÀI KIỂM TRA

MỘT SỐ VÍ DỤ VỀ CÁC DẠNG CÂU HỎI

Ví dụ 4: Màu sắc của lá cờ nước Mỹ là

- (A) đỏ, xanh da trời và xám.
- (B) xanh da trời, đen và đỏ.
- (C) trắng, xanh da trời và đỏ.
- (D) xanh da trời, đen và cam.

Câu hỏi dạng nhiều lựa chọn

Ví dụ 5: Nếu 1 người công nhân sơn ngôi nhà trong 10 ngày, thời gian là bao nhiêu nếu có 5 người công nhân cùng làm việc đó

Câu hỏi dạng trả lời ngắn – Dạng áp dụng kiến thức

NỘI DUNG



**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
BÀI KIỂM TRA LÝ THUYẾT
(KẾT THÚC CHƯƠNG,
HỌC PHẦN/MÔN HỌC)**

4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BÀI KIỂM TRA

BÀI KIỂM TRA LÝ THUYẾT

Phụ lục 1

MSHS:.....

Học phần:

Kiểm tra kết thúc chương / học phần:

Chương 1:

.....

BÀI KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HỆ SỐ

Thời gian làm bài: phút

Ngày kiểm tra: .../.../.....

4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BÀI KIỂM TRA

HƯỚNG DẪN CHO HỌC SINH

1. Bài kiểm tra này gồm có phần: phần
có câu, phầncó ...câu.

2. Điểm cho mỗi phần như sau:

Câu 1 – điểm

Câu 2 – điểm

.....

3. Thí sinh phải trả lời cho tất cả câu hỏi và
không sử dụng tài liệu.

4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BÀI KIỂM TRA

4. Viết mã số học sinh ở góc trên bên phải của mỗi tờ giấy làm bài.

5. Kẹp bảng câu hỏi này các câu trả lời.

Bảng câu hỏi này bao gồm trang (bao gồm cả trang này)

4. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN BÀI KIỂM TRA

Câu 1: (..... điểm)

Câu 2:(..... điểm)

.....

*** Hết ***

*Bảng câu hỏi này bao gồm trang (bao
gồm cả trang này)*

NỘI DUNG



VÍ DỤ THỰC HIỆN
KẾ HOẠCH, BÀI KIỂM TRA LÝ THUYẾT
(KẾT THÚC CHƯƠNG – DẠNG BÀI
TRẮC NGHIỆM)

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HỆ SỐ 2)

---oOo---

Học phần : **CƠ HỌC XÂY DỰNG**

Thời gian giảng dạy : 75 tiết

Chương : Từ Chương 1 đến
Chương 3

Ngày kiểm tra : .../.../.....

Số trang (của kế hoạch): 3

Kế hoạch kiểm tra này được kết hợp với giáo trình của Bộ Xây Dựng – Giáo trình Cơ học Xây dựng – Nhà xuất bản Xây Dựng – Năm 2009, giáo trình do Khoa Xây dựng biên soạn (lưu hành nội bộ)

Nội dung của bài kiểm tra

1. Bài kiểm tra có 5 trang.
2. Bài kiểm tra bao gồm 1 phần với 40 câu hỏi lựa chọn
3. Điểm cho mỗi câu hỏi lựa chọn là 0,25 điểm

5. VÍ DỤ MINH HỌA

4. Thí sinh phải trả lời cho tất cả câu hỏi.
5. Bảng câu hỏi cho bài kiểm tra được trình bày ở **phụ lục 1** (đính kèm).
6. Tài liệu tham khảo theo sự hướng dẫn của các đề mục kiểm tra do Khoa qui định.

Thời gian làm bài kiểm tra

7. Thời gian làm bài kiểm tra là 60 phút.

Thang điểm

8. Câu trả lời cho mỗi câu hỏi sẽ được cung cấp. Đối với mỗi câu hỏi, người hướng dẫn phải cung cấp phần hướng dẫn điểm rõ cho những câu trả lời không đầy đủ. Không trừ điểm vì trả lời sai.

9. Điểm số của bài kiểm tra chiếm 40% tổng số điểm trong học phần, điểm thi kết thúc học phần sẽ chiếm 60%

Điểm đạt và hệ thống phân loại

10. Điểm đạt được tối đa là 10 điểm. Điểm đạt trong bài kiểm tra là 5 điểm. Hệ thống phân loại đạt như dưới đây:

Cấp độ	Điểm
Xuất sắc	9 điểm trở lên
Giỏi	8 điểm đến 8,9 điểm
Khá	7 điểm đến 7,9 điểm
Trung bình khá	6 điểm đến 6,9 điểm
Trung bình	5 điểm đến 5,9 điểm
Không đạt	Dưới 5 điểm

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HS 2)

Nội dung kiểm tra	Câu hỏi tự luận		
	I	II	III
Chương 1: Những khái niệm cơ bản về cơ học			
I - Những khái niệm cơ bản			
1. Vật rắn tuyệt đối	3	1	
2. Lực	8	6	
3. Trạng thái cân bằng			
4. Các định nghĩa và nguyên lý tĩnh học			
II - Hình chiếu của lực lên hai trục tọa độ		2	

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HS 2)

Nội dung kiểm tra	Câu hỏi tự luận		
	I	II	III
III - Mô men của một lực đối với một điểm- Ngẫu lực	2	1	1
IV - Liên kết và phản lực liên kết			
1. Định nghĩa			
2. Các liên kết và phản lực liên kết			
3. Xác định hệ lực tác dụng lên một vật rắn cân bằng			

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HS 2)

Nội dung kiểm tra	Câu hỏi tự luận		
	I	II	III
Chương 2: Các hệ lực và điều kiện cân bằng			
I - Thu gom hệ lực	1	2	1
Phương pháp giải tích			
II - Điều kiện cân bằng	1		
1. Điều kiện cân bằng của hệ lực phẳng đồng quy			
2. Điều kiện cân bằng của hệ lực phẳng bất kỳ			

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HS 2)

Nội dung kiểm tra	Câu hỏi tự luận		
	I	II	III
3. Điều kiện cân bằng của hệ lực phẳng song song			
4. Điều kiện cân bằng của một hệ vật			
Chương 3: Những khái niệm cơ bản về sức bền vật liệu			
I - Những khái niệm cơ bản về ngoại lực, nội lực, ứng suất, biến dạng	9	2	
II- Nguyên lý độc lập tác dụng			

5. VÍ DỤ MINH HỌA

Nội dung kiểm tra	Câu hỏi tự luận		
	I	II	III
Cộng từng phần	24	14	2
Tổng cộng	40		

TỈ LỆ % CÂU HỎI VỀ SỰ HIỂU BIẾT CỦA NGƯỜI HỌC

Phân loại cấp độ	Phân phối dự kiến (Xác định bởi lãnh đạo Khoa)	Phân phối thực tế của các đề mục kiểm tra	Phân phối thực tế (%)
I - Biết	Tối thiểu 50%	24	60%
II - Hiểu	Tối thiểu 30%	14	35%
III - Vận dụng	Tối đa 10%	2	5%

Phụ lục 1

MSHS:.....

Học phần: **CƠ HỌC XÂY DỰNG**

Kiểm tra kết thúc chương:

Chương 1: Những khái niệm cơ bản về cơ học

Chương 2: Các hệ lực và điều kiện cân bằng

Chương 3: Những khái niệm cơ bản về sức bền
vật liệu

BÀI KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HỆ SỐ 2)

Thời gian làm bài: 60 phút

Ngày kiểm tra: .../.../.....

HƯỚNG DẪN CHO HỌC SINH

1. Bài kiểm tra này gồm có 1 phần với 40 câu hỏi lựa chọn.
2. Điểm cho mỗi câu hỏi lựa chọn là 0,25 điểm
3. Thí sinh phải trả lời cho tất cả câu hỏi và không sử dụng tài liệu.
4. Viết mã số học sinh ở góc trên bên phải của mỗi tờ giấy làm bài.

BÀI KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HỆ SỐ 2)

Thời gian làm bài: 60 phút

Ngày kiểm tra: .../.../.....

HƯỚNG DẪN CHO HỌC SINH

5. Kẹp bảng câu hỏi này với các câu trả lời.

Bảng câu hỏi này bao gồm 5 trang (bao gồm cả trang này)

CÂU HỎI

1. Đối tượng nghiên cứu của cơ học là:

- a. Vật rắn
- b. Vật rắn thực
- c. Vật rắn tuyệt đối
- d. Câu a, b, c đều sai

2. Vật rắn tuyệt đối là vật rắn có

- a. dạng hình học của vật không xét đến
- b. dạng hình học của vật có biến dạng nhỏ
- c. dạng hình học của vật có biến dạng không đáng kể
- d. dạng hình học của vật không đổi trong suốt thời gian chịu lực

5. VÍ DỤ MINH HỌA

CÂU HỎI

3. Trong thực tế không có.....

- a. vật rắn thực
- b. vật rắn tuyệt đối
- c. vật rắn biến dạng
- d. câu a và b

4. Trong suốt thời gian chịu lực, khoảng cách giữa hai điểm trên vật rắn luôn luôn không thay đổi, vật rắn đó là

- a. vật rắn thực
- b. vật rắn tuyệt đối
- c. vật rắn biến dạng
- d. cả a, b, c đều sai

5. Các yếu tố của lực là:

- a. Điểm đặt, chiều, trị số
- b. Điểm đặt, hướng, trị số
- c. Điểm đặt, phương, trị số
- d. Cả a, b, c đều sai

CÂU HỎI

6. Lực được xác định bởi ba yếu tố: Trị số, điểm đặt và

- a. chiều
- b. hướng
- c. phương
- d. Cả a, b, c đều sai

7. Đơn vị chính để đo trị số của lực tập trung là:

- a. N
- b. Nm
- c. N/m
- d. Cả a, b, c đều đúng

8. Tác dụng của lực vào vật phụ thuộc vào:

- a. Phương, chiều, trị số
- b. Trị số, điểm đặt lực, chiều
- c. Hướng, trị số, điểm đặt lực
- d. Phương, điểm đặt lực, trị số

CÂU HỎI

9. Lực là một đại lượng.....

a. đại số

b. vectơ

c. Cả a, b đều đúng

d. Cả a, b đều sai

10. Ký hiệu nào sau đây là ký hiệu của hai lực trực đối:

a. $F = F'$

b. $F = - F'$

c. Cả a, b đều đúng

d. Cả a, b đều sai

11. Một tập hợp các lực cùng tác dụng lên một vật rắn được gọi là

a. hệ lực

b. hợp lực

c. Cả a, b đều đúng

d. Cả a, b đều sai

CÂU HỎI

12. Hai lực được gọi là tương đương nhau nếu chúng có cùng

a. chiều

b. trị số

c. tác dụng vật lý

d. tác dụng cơ học

13. Ký hiệu về sự tương đương của hai lực là:

a. $\equiv$

b. $\sim$

c. $\approx$

d. Cả a, b đều đúng

14. “Tác dụng của một hệ lực trên một vật rắn không thay đổi khi thêm vào hay bớt đi hai lực”.

a. đồng qui

b. cùng chiều

c. ngược chiều

d. cân bằng nhau

CÂU HỎI

15. “Tác dụng của một lực lên một vật rắn không thay đổi khi ta”

- a. thêm vào một lực b. dời lực đến vị trí khác
- c. thêm vào một momen
- d. trượt lực trên đường tác dụng của nó

16. Nguyên lý hình bình hành lực dùng để xác định:

- a. Giá trị của hợp lực
- b. Hợp lực của hai lực
- c. Vị trí của hai lực cho trước
- d. Trị số của hai lực cho trước

CÂU HỎI

17. Giá trị hợp lực của hai lực xác định theo nguyên lý hình bình hành là:

a. $R = F_1 + F_2$

b. $R \neq F_1 + F_2$

c. $R = F_1^2 + F_2^2 + 2F_1F_2\cos\alpha$

d. Cả a, b, c đều sai

18. Lực tác dụng và phản lực tác dụng không phải là hai lực vì chúng luôn đặt vào hai vật khác nhau

a. trực đối

b. cân bằng

c. tương đương

d. Cả a, b, c đều sai

19. Trị số của lực song song, cùng chiều với trục X là:

a. $X = F$

b. $X = -F$

c. $X = F\cos\alpha$

d. $X = F\sin\alpha$

CÂU HỎI

20. Trị số của lực song song, ngược chiều với trục Y là:

- a. $Y = F$ b. $Y = -F$ c. $Y = F \cos \alpha$ d. $Y = F \sin \alpha$

21. Đơn vị chính để đo trị số của momen là:

- a. N b. Nm c. N/m d. Cả a, b, c đều đúng

**22. Momen của lực đối với một điểm là.....
giữa trị số của lực với cánh tay đòn của lực
đối với điểm đó**

- a. tích số b. hiệu số c. tổng số d. thương số

CÂU HỎI

23. Giá trị của momen là dương khi lực làm cho vật quay.....

- a. cùng chiều kim đồng hồ
- b. ngược chiều kim đồng hồ
- c. không phụ thuộc vào chiều quay
- d. Cả a, b, c đều sai

24. Lực có trị số là: $F = 10\text{N}$ đặt cách điểm A 1 đoạn là $0,5\text{m}$. Khi đó giá trị momen do lực gây ra đối với điểm A là:

- a. 5 (Nm) b. 10 (Nm) c. 15 (Nm) d. 20 (Nm)

CÂU HỎI

25. Để xác định hợp lực của hai lực phẳng đồng qui ta có thể dùng qui tắc sau:

- a. Qui tắc tam giác lực b. Qui tắc hình bình hành
- c. Cả a, b đều sai d. Cả a, b đều đúng

26. Khi xác định hướng của hợp lực hệ lực phẳng đồng quy, ta cần phải xác định:

- a. $\cos\alpha$ b. $\sin\alpha$ c. $\cos\alpha$ và $\sin\alpha$
- d. Không cần xác định $\cos\alpha$ và $\sin\alpha$

CÂU HỎI

27. Khi hợp hai lực đồng qui, theo qui tắc hình bình hành, khi đó trị số của hợp lực là:

- a. $R = F_1 + F_2$ b. $R = F_1 - F_2$
c. d.

28. Hai lực song song cùng nằm trong một mặt phẳng, cùng phương, cùng chiều, cùng điểm đặt và cùng trị số là 5kN. Khi đó giá trị hợp lực của hai lực đó là:

- a. 0 (kN) b. 5 (kN) c. 10 (kN) d. 15 (kN)

CÂU HỎI

29. Hệ lực phẳng bất kỳ cân bằng khi:

- a. $R' \neq 0$ và $M_0 \neq 0$
- b. $R' \neq 0$ và $M_0 = 0$
- c. $R' = 0$ và $M_0 \neq 0$
- d. $R' = 0$ và $M_0 = 0$

30. Đối tượng nghiên cứu của sức bền vật liệu là:

- a. Vật rắn
- b. Vật rắn thực
- c. Vật rắn tuyệt đối
- d. Cả a và b

31. Giả thuyết 1 trong sức bền vật liệu là vật liệu có

- a. tính liên tục, đồng chất
- b. đồng chất, đẳng hướng
- c. tính liên tục, đẳng hướng
- d. tính liên tục, đồng chất và đẳng hướng

CÂU HỎI

32. Giả thuyết 3 trong sức bền vật liệu là: Biến dạng của vật thể do ngoại lực gây ra được xem là

- a. Biến dạng bé
- b. Biến dạng lớn
- c. Không biến dạng
- d. Biến dạng đàn hồi

33. Nội lực là.....

- a. chỉ xuất hiện khi có ngoại lực tác dụng
- b. độ tăng của lực liên kết giữa các phân tử trong vật thể
- c. lực tác động từ những vật thể khác hoặc môi trường xung quanh lên vật thể đang xét
- d. Cả a và b đều sai

CÂU HỎI

34. Câu nào sau đây là sai

- a. Nội lực tăng đến một trị số nhất định
- b. Ngoại lực tăng dần thì nội lực cũng tăng dần
- c. Nội lực chỉ xuất hiện khi có ngoại lực tác dụng
- d. Cả a, b, c, đều sai

35. Khi giá trị ngoại lực tăng dần thì giá trị nội lực:

- a. Không tăng
- b. Tăng mãi mãi
- c. Tăng đến một trị số nhất định
- d. Tăng trong suốt quá trình chịu tải

CÂU HỎI

36. Ngoại lực là

- a. lực xuất hiện khi có nội lực.
- b. độ tăng của lực liên kết giữa các phân tử trong vật thể
- c. lực tác động từ những vật thể khác hoặc môi trường xung quanh lên vật thể đang xét
- d. Cả a và c

37. Theo cách tác dụng của ngoại lực, người ta chia ngoại lực thành:

- | | |
|---------------------------------|------------------|
| a. Lực phân bố | b. Lực tập trung |
| c. Lực tập trung và lực phân bố | d. Tất cả sai |

CÂU HỎI

38. Trong các đơn vị sau đây, đơn vị nào là đơn vị của lực phân bố đều trên chiều dài:

- a. kN b. kNm c. kN/m d. kN/m²

39. Trong các đơn vị sau đây, đơn vị nào là đơn vị của momen tập trung:

- a. N b. N/m² c. kNm d. kN/m

40. Trong các đơn vị sau đây, đơn vị nào là đơn vị của ứng suất:

- a. N b. N/m c. kNm d. kN/m²

*** Hết ***

Bảng câu hỏi này bao gồm 5 trang (bao gồm cả trang này)

5. VÍ DỤ MINH HỌA

ĐÁP ÁN

Câu 1	C	Câu 11	A	Câu 21	B	Câu 31	D
Câu 2	D	Câu 12	D	Câu 22	A	Câu 32	A
Câu 3	B	Câu 13	D	Câu 23	B	Câu 33	B
Câu 4	B	Câu 14	D	Câu 24	A	Câu 34	D
Câu 5	B	Câu 15	D	Câu 25	D	Câu 35	C
Câu 6	B	Câu 16	B	Câu 26	C	Câu 36	C
Câu 7	A	Câu 17	B	Câu 27	D	Câu 37	C
Câu 8	C	Câu 18	B	Câu 28	C	Câu 38	C
Câu 9	B	Câu 19	A	Câu 29	D	Câu 39	C
Câu 10	D	Câu 20	B	Câu 30	B	Câu 40	D

ĐÁP ÁN

Cấp độ tương ứng với số điểm

Cấp độ	Điểm
Xuất sắc	9 điểm trở lên
Giỏi	8 điểm đến 8,9 điểm
Khá	7 điểm đến 7,9 điểm
Trung bình khá	6 điểm đến 6,9 điểm
Trung bình	5 điểm đến 5,9 điểm
Không đạt	Dưới 5 điểm

VÍ DỤ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH, KIỂM TRA LÝ THUYẾT (KẾT THÚC CHƯƠNG – DẠNG TỰ LUẬN)

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HỆ SỐ 2)

---oOo---

Học phần	: VẼ XÂY DỰNG
Thời gian giảng dạy	: 75 tiết
Chương	: Từ Chương 1 đến Chương 5
Ngày kiểm tra	: .../.../.....
Số trang	: 3

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HS 2)

Kế hoạch kiểm tra này được kết hợp với giáo trình của Bộ Xây Dựng – Giáo trình Vẽ Xây dựng – Nhà xuất bản Xây Dựng – Năm 2009, giáo trình do Khoa Xây dựng biên soạn (lưu hành nội bộ)

Nội dung của bài kiểm tra

1. Bài kiểm tra có 2 trang.
2. Bài kiểm tra bao gồm 2 phần: phần lý thuyết: 2 câu hỏi, phần bài tập: 1 câu hỏi.
3. Điểm cho mỗi phần như sau:

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HS 2)

Câu 1 – 1,0 điểm

Câu 2 – 4,0 điểm

Câu 3 – 5,0 điểm

4. Thí sinh phải trả lời cho tất cả câu hỏi.

5. Bảng câu hỏi cho bài kiểm tra được trình bày ở phụ lục 1 (đính kèm).

6. Tài liệu tham khảo theo sự hướng dẫn của các đề mục kiểm tra do Khoa qui định.

Thời gian làm bài kiểm tra

7. Thời gian làm bài kiểm tra là 45 phút.

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HS 2)

Thang điểm

8. Câu trả lời cho mỗi câu hỏi sẽ được cung cấp. Đối với mỗi câu hỏi, người hướng dẫn phải cung cấp phần hướng dẫn điểm rõ cho những câu trả lời không đầy đủ. Không trừ điểm vì trả lời sai.
9. Điểm số của bài kiểm tra chiếm 40% tổng số điểm trong học phần, điểm thi kết thúc học phần sẽ chiếm 60%

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HS 2)

Điểm đạt và hệ thống phân loại

10. Điểm đạt được tối đa là 10 điểm. Điểm đạt trong bài kiểm tra là 5 điểm. Hệ thống phân loại đạt như dưới đây:

Cấp độ

Xuất sắc

Giỏi

Khá

Trung bình khá

Trung bình

Không đạt

Điểm

9 điểm trở lên

8 điểm đến 8,9 điểm

7 điểm đến 7,9 điểm

6 điểm đến 6,9 điểm

5 điểm đến 5,9 điểm

Dưới 5 điểm

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HS 2)

Nội dung kiểm tra	Câu hỏi tự luận		
	I	II	III
Bài mở đầu			
I. Vị trí, tính chất, yêu cầu của học phần			
II. Vật liệu, dụng cụ vẽ và bảo quản			
III. Chữ số, đường nét trên bản vẽ		1	
IV. Phương pháp vẽ hình học			
Chương 1: Các phép chiếu – Hệ thống các mặt phẳng hình chiếu và đồ thức			
I. Phép chiếu song song			
II. Hệ thống các mặt phẳng chiếu	1		

5. VÍ DỤ MINH HỌA

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HS 2)

Nội dung kiểm tra	Câu hỏi tự luận		
	I	II	III
Chương 2: Biểu diễn điểm			
I. Điểm bất kỳ			
II. Điểm đặc biệt			
III. Tọa độ điểm			
Chương 3: Biểu diễn đoạn thẳng (đường thẳng)			
I. Đoạn thẳng (đường thẳng) bất kỳ			
II. Đoạn thẳng đặc biệt			
III. Điểm thuộc đoạn thẳng			
IV. Vị trí tương đối giữa hai đoạn thẳng (đường thẳng)			

5. VÍ DỤ MINH HỌA

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HS 2)

Nội dung kiểm tra	Câu hỏi tự luận		
	I	II	III
Chương 4: Biểu diễn hình phẳng (mặt phẳng)			
I. Hình phẳng (mặt phẳng)			
II. Hình phẳng (mặt phẳng) đặc biệt			
III. Điểm – Đoạn thẳng thuộc hình phẳng (mặt phẳng)			
IV. Qui ước thấy và khuất			
V. Giao điểm của đoạn thẳng (đường thẳng) với hình phẳng (mặt phẳng)			1
VI. Giao tuyến của hai hình phẳng (mặt phẳng)			

KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HS 2)

Nội dung kiểm tra	Câu hỏi tự luận		
	I	II	III
Chương 5: Biểu diễn các vật thể hình học			
I. Đồ thức khối			
II. Biểu diễn các khối cơ bản			
III. Biểu diễn khối ghép			
Cộng từng phần	1	1	1
Tổng cộng	3		

TỈ LỆ % CÂU HỎI VỀ SỰ HIỂU BIẾT CỦA NGƯỜI HỌC

Phân loại cấp độ	Phân phối dự kiến (Xác định bởi lãnh đạo Khoa)	Phân phối thực tế của các đề mục kiểm tra	Phân phối thực tế (%)
I - Biết	Tối thiểu 10%	1 pt	10%
II - Hiểu	Tối thiểu 40%	4 pts	40%
III - Vận dụng	Tối đa 50%	5 pts	50%

MSHS:.....

Học phần: **VẼ XÂY DỰNG**

Kiểm tra kết thúc chương:

Bài mở đầu

Chương 1: Các phép chiếu – Hệ thống các mặt
phẳng chiếu

Chương 2: Biểu diễn điểm

Chương 3: Biểu diễn đoạn thẳng (Đường thẳng)

Chương 4: Biểu diễn hình phẳng (Mặt phẳng)

Chương 5: Biểu diễn các vật thể hình học

BÀI KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HỆ SỐ 2)

Thời gian làm bài: 45 phút

Ngày kiểm tra: .../.../.....

HƯỚNG DẪN CHO HỌC SINH

1. Bài kiểm tra này gồm có 2 phần: phần lý thuyết 2 câu, phần bài tập 1 câu.
2. Điểm cho mỗi phần như sau:
Câu 1 – 1,0 điểm
Câu 2 – 4,0 điểm
Câu 3 – 5,0 điểm
3. Thí sinh phải trả lời cho tất cả câu hỏi và không sử dụng tài liệu.

BÀI KIỂM TRA LÝ THUYẾT (HỆ SỐ 2)

Thời gian làm bài: 45 phút

Ngày kiểm tra: .../.../.....

HƯỚNG DẪN CHO HỌC SINH

- Viết mã số học sinh ở góc trên bên phải của mỗi tờ giấy làm bài.
- Kẹp bảng câu hỏi này với các câu trả lời.

Bảng câu hỏi này bao gồm 2 trang (bao gồm cả trang này)

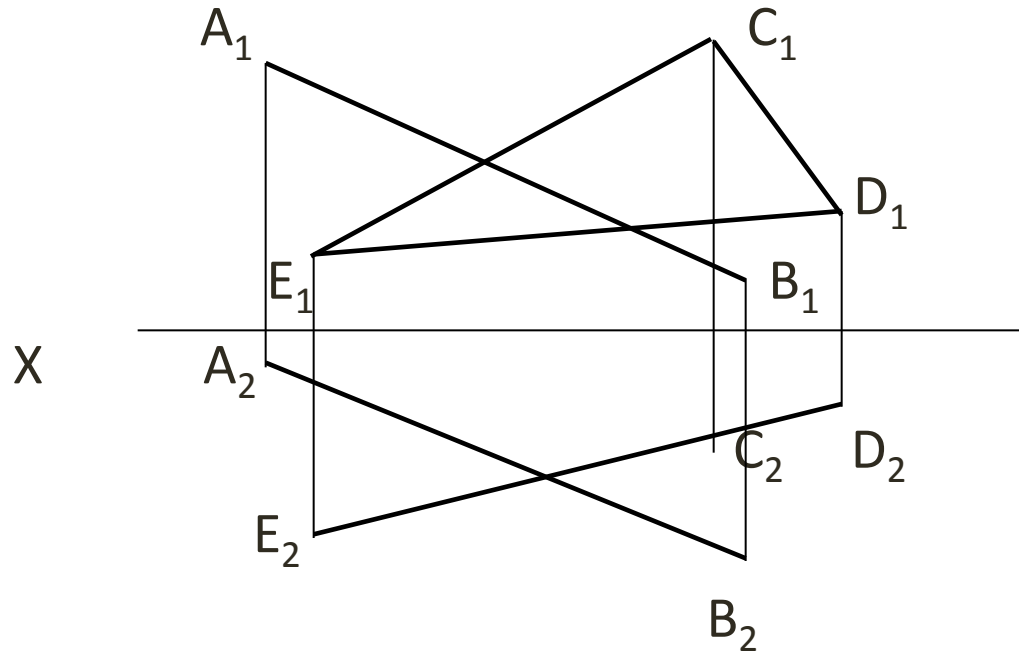
CÂU HỎI

Câu 1: Kể tên các hệ thống các mặt phẳng chiếu (1 điểm)

Câu 2: Tỷ lệ hình vẽ là gì ? Trong các tỷ lệ sau, tỷ lệ nào là tỷ lệ phóng to, tỷ lệ nào là tỷ lệ thu nhỏ: $1/50$, $1/1$, $3/1$, $1/200$, $5/1$, $1/10$ (4 điểm)

Câu 3: Tìm giao điểm và xét thấy khuất của đoạn thẳng và hình phẳng như hình vẽ bên dưới: (giải thích cách làm) (5 điểm)

5. VÍ DỤ MINH HỌA



*** Hết ***

Bảng câu hỏi này bao gồm 2 trang (bao gồm cả trang này)

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

Câu số	Điểm	Nội dung	Ghi chú
Câu 1	1.0	Các hệ thống các mặt phẳng hình chiếu: - Hệ thống 3 mặt phẳng hình chiếu - Hệ thống 2 mặt phẳng hình chiếu	0.5đ 0.5đ

ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM

Câu số	Điểm	Nội dung	Ghi chú
Câu 2	4.0	1 – Tỷ lệ hình vẽ là gì ?	1.5đ
		Tỷ lệ hình vẽ là tỉ số giữa kích thước của hình trong bản vẽ với kích thước thật. Tùy theo độ lớn và mức độ phức tạp của vật thể mà người ta chọn tỷ lệ hình vẽ cho phù hợp	1.0đ
		2 – Tỷ lệ phóng to: 3/1, 5/1	1.5đ
		3 – Tỷ lệ thu nhỏ : 1/50, 1/200, 1/10	

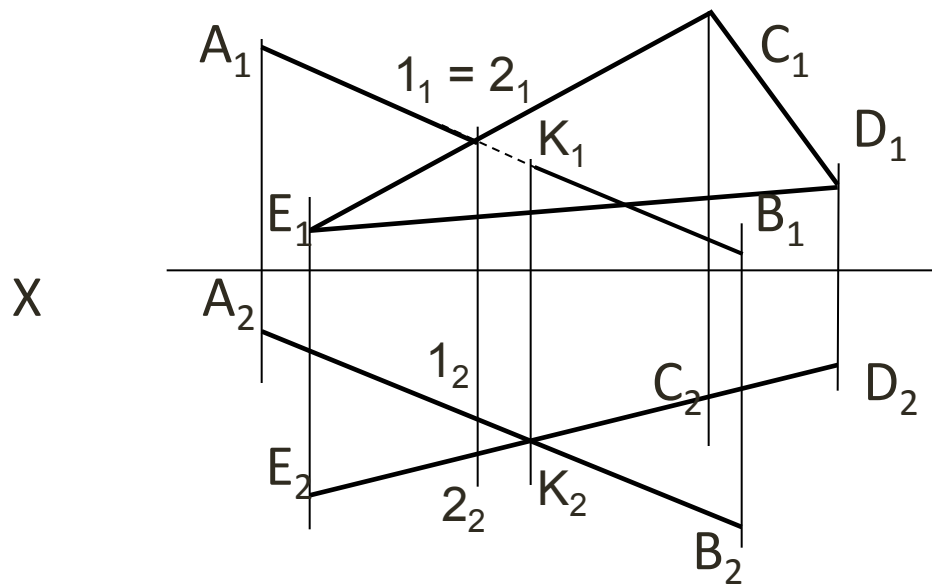
5. VÍ DỤ MINH HỌA

Câu số	Điểm	Nội dung	Ghi chú
Câu 3	5.0	1 – Tìm giao điểm:	
		- Do hình phẳng ECD vuông góc P_2 nên giao điểm của AB và ECD là K.	0.5đ
		- K_2 là giao điểm của A_2B_2 và $E_2C_2D_2$, là hình chiếu bằng của giao điểm K.	1.0đ
		- Có K_2 ta dóng lên và xác định điểm K_1 , là hình chiếu đứng của giao điểm K	1.0đ
		2 – Xét thấy khuất:	
		- Chọn điểm chung $1_1 = 2_1$. Với 1_1 thuộc A_1B_1 , 2_1 thuộc E_1C_1 .	0.5đ
		- Xét thấy $Y_2 > Y_1$, do đó điểm 2 thấy, điểm 1 khuất. Diễn tả như hình vẽ.	1.0đ

5. VÍ DỤ MINH HỌA

Tìm giao điểm và xét thấy khuất

Vẽ hình: 1.0 đ



KẾ HOẠCH KIỂM TRA LÝ THUYẾT (TT)

Cấp độ tương ứng với số điểm

Cấp độ	Điểm
Xuất sắc	9 điểm trở lên
Giỏi	8 điểm đến 8,9 điểm
Khá	7 điểm đến 7,9 điểm
Trung bình khá	6 điểm đến 6,9 điểm
Trung bình	5 điểm đến 5,9 điểm
Không đạt	Dưới 5 điểm

BÀI TẬP THỰC HÀNH:
BÀI KIỂM TRA LÝ THUYẾT

NGHỈ TRƯA

Phần 3
ĐÁNH GIÁ
BÀI KIỂM TRA LÝ THUYẾT

NỘI DUNG



NỘI DUNG



1. MỤC ĐÍCH

Mục
đích
việc
đánh giá
bài kiểm
tra lý
thuyết



Đánh giá chất lượng người học



Xác nhận tiến trình học tập



Xác định được kiến thức học sinh
chưa đạt được



Việc tuyển dụng người học



Sự tiến bộ trong quá trình học

NỘI DUNG



2. NHỮNG NHÂN TỐ CHÍNH KHI THIẾT KẾ ĐÁNH GIÁ

Những
nhân tố
chính
khi thiết
kế đánh
giá lý
thuyết



Nơi diễn ra việc kiểm tra
đánh giá



Những qui luật và qui
định chủ đạo trong việc
thiết kế bài kiểm tra



Vai trò trách nhiệm người
đánh giá



Những mẫu đánh giá

NỘI DUNG



3. PHÂN TÍCH CÁC ĐỀ MỤC KIỂM TRA

1. Thông thường dùng những câu hỏi nhiều lựa chọn để đánh giá hiệu quả của đề mục kiểm tra
2. Phân tích các mục của bài kiểm tra:
 - 2.1. Phân biệt mức độ khó
 - 2.2. Xác định mức độ về kỹ năng làm bài của học sinh
 - 2.3 Các yếu tố ảnh hưởng trên mỗi câu trong câu hỏi có nhiều lựa chọn

NỘI DUNG



4. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÓ

Đánh giá mức độ khó

$$DI = \frac{\text{Số đồng thí sinh trả lời đúng}}{\text{Tổng số thí sinh tham đời}} = \quad \%$$

Chú ý:

- * Nếu tỉ lệ % thấp → Có nhiều câu hỏi khó
- * Nếu kết quả là 100%: Mọi người đều lựa chọn câu trả lời đúng → Câu hỏi rất dễ
- * Tỉ lệ 0%: Các câu hỏi rất khó không ai có câu trả lời đúng

4. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÓ

Ví dụ:

Câu hỏi lựa chọn số 5	Tổng số thí sinh	A	B*	C	D
Nhóm trên (UG)	10	1	6	3	0
Nhóm giữa (MG)	10	3	4	3	0
Nhóm dưới (LG)	10	6	2	2	0
Tổng cộng	30	10	12	8	0

$$DI = \frac{\text{Số thí sinh nhóm trên và nhóm dưới trả lời đúng câu B}}{\text{Tổng số thí sinh tham đời của nhóm trên và nhóm dưới}} = \%$$

$$DI = \frac{(6 + 2)}{(10 + 10)} = \frac{8}{20} = 0,4 \text{ hay } 40\%$$

NỘI DUNG



5. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KỸ NĂNG LÀM BÀI

Đánh giá mức độ kỹ năng làm bài

$$DP = \frac{(UG - LG)}{\frac{1}{2} T}$$

Với:

UG: Số thí sinh nhóm trên trả lời đúng đáp án

LG: Số thí sinh nhóm dưới trả lời đúng đáp án

T: Tổng số thí sinh tham dự trong câu hỏi phân tích

$$DP = \frac{(6 - 2)}{\frac{1}{2} 20} = 0,4$$

5. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KỸ NĂNG LÀM BÀI

Chú ý:

- Giá trị tối đa của DP là +1.00, khi đó tất cả thí sinh thuộc nhóm trên có câu trả lời đúng nhưng các thí sinh thuộc nhóm dưới thì không
- Nếu DP là -1.00 thì ngược lại
- Cả hai trường hợp trên không hợp lý. Câu hỏi cần được thay đổi

5. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KỸ NĂNG LÀM BÀI

Hiệu quả của việc gây nhiễu:

- Xác định bởi sự so sánh số thí sinh ở nhóm trên và nhóm dưới chọn không đúng
- Gây nhiễu tốt nên lôi cuốn nhiều người từ nhóm thấp
- Trong ví dụ trên, không có thí sinh nào chọn câu D
- D thì không phù hợp nên thay đổi

BÀI TẬP THỰC HÀNH:
ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KHÓ VÀ
MỨC ĐỘ KỸ NĂNG LÀM BÀI

5. ĐÁNH GIÁ

Đánh giá mức độ khó và mức độ kỹ năng làm bài trong trường hợp sau:

Câu hỏi lựa chọn số 10	Tổng số thí sinh	A	B	C*	D
Nhóm trên (UG)	15	2	2	11	0
Nhóm giữa (MG)	15	5	4	6	0
Nhóm dưới (LG)	15	6	6	2	1
Tổng cộng	45	13	12	19	1

5. ĐÁNH GIÁ

LỜI GIẢI

Đánh giá mức độ khó

Câu hỏi lựa chọn số 10	Tổng số thí sinh	A	B	C*	D
Nhóm trên (UG)	15	2	2	11	0
Nhóm giữa (MG)	15	5	4	6	0
Nhóm dưới (LG)	15	6	6	2	1
Tổng cộng	45	13	12	19	1

$$DI = \frac{\text{Số thí sinh nhóm trên và nhóm dưới trả lời đúng câu B}}{\text{Tổng số thí sinh tham đối câu nhóm trên và nhóm dưới}} = \%$$

$$DI = \frac{(11 + 2)}{(15 + 15)} = \frac{13}{30} = 0,43 \text{ hay } 43\%$$

5. ĐÁNH GIÁ

LỜI GIẢI (tt)

Đánh giá mức độ Kỹ năng làm bài

Câu hỏi lựa chọn số 10	Tổng số thí sinh	A	B	C*	D
Nhóm trên (UG)	15	2	2	11	0
Nhóm giữa (MG)	15	5	4	6	0
Nhóm dưới (LG)	15	6	6	2	1
Tổng cộng	45	13	12	19	1

$$DP = \frac{(UG - LG)}{\frac{1}{2} T}$$

$$DP = \frac{(11 - 2)}{\frac{1}{2} 30} = 0,6 \text{ hay } 60\%$$

**CẢM ƠN SỰ LẮNG NGHE
CỦA QUÝ THẦY CÔ**

NGHỈ GIẢI LAO

HỎI & ĐÁP